

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

VINAMILK (VNM)

Ngày báo cáo: 13/06/2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Mã Chứng Khoán	VNM
Tên Công Ty	VINAMILK
Sàn Niêm Yết	HOSE
Ngành ICB - Cấp 1	Hàng Tiêu dùng
Ngành ICB - Cấp 2	Thực phẩm và đồ uống
Ngành ICB - Cấp 3	Sản xuất thực phẩm

Tóm Tắt Công Ty

Công ty **VINAMILK** (VNM) được niêm yết trên sàn HOSE và hoạt động trong lĩnh vực Hàng Tiêu dùng. Báo cáo này cung cấp phân tích tài chính của công ty dựa trên dữ liệu từ báo cáo tài chính từ năm 2020 đến 2024.

2. SO SÁNH VỚI TRUNG BÌNH NGÀNH

2.1. Bảng So Sánh Chỉ Số Tài Chính

2.1.1 Chỉ Số Sinh Lãi

Chỉ Số	VNM	Trung Bình Ngành	So Sánh
ROA - Tỷ suất sinh lãi trên tài sản (%)	19.02	-3.06	+22.08
ROE - Tỷ suất sinh lãi trên vốn (%)	28.21	27.76	+0.46
ROS - Tỷ suất sinh lãi trên doanh thu (%)	16.17	-18.93	+35.10
EBIT Margin - Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế (%)	19.33	-28.11	+47.43
EBITDA Margin - Tỷ suất lợi nhuận trước khấu hao, lãi vay và thuế (%)	22.79	-24.03	+46.82
Gross Profit Margin - Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	42.29	13.76	+28.53
BEP - Khả năng sinh lãi cơ bản (%)	22.74	-9.99	+32.73

2.1.2 Chỉ Số Tăng Trưởng

Chỉ Số	VNM	Trung Bình Ngành	So Sánh
Tăng trưởng doanh thu (%)	0.90	11.94	-11.04
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	-3.68	38.23	-41.91
Tăng trưởng tổng tài sản (%)	3.54	7.26	-3.71

2.1.3 Chỉ Số Thanh Khoản

Chỉ Số	VNM	Trung Bình Ngành	So Sánh
Tỷ số thanh toán hiện hành (lần)	2.08	2.78	-0.70
Tỷ số thanh toán nhanh (lần)	1.73	2.08	-0.35
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	-74.04	-43.75	-30.29

2.1.4 Chỉ Số Đòn Bẩy

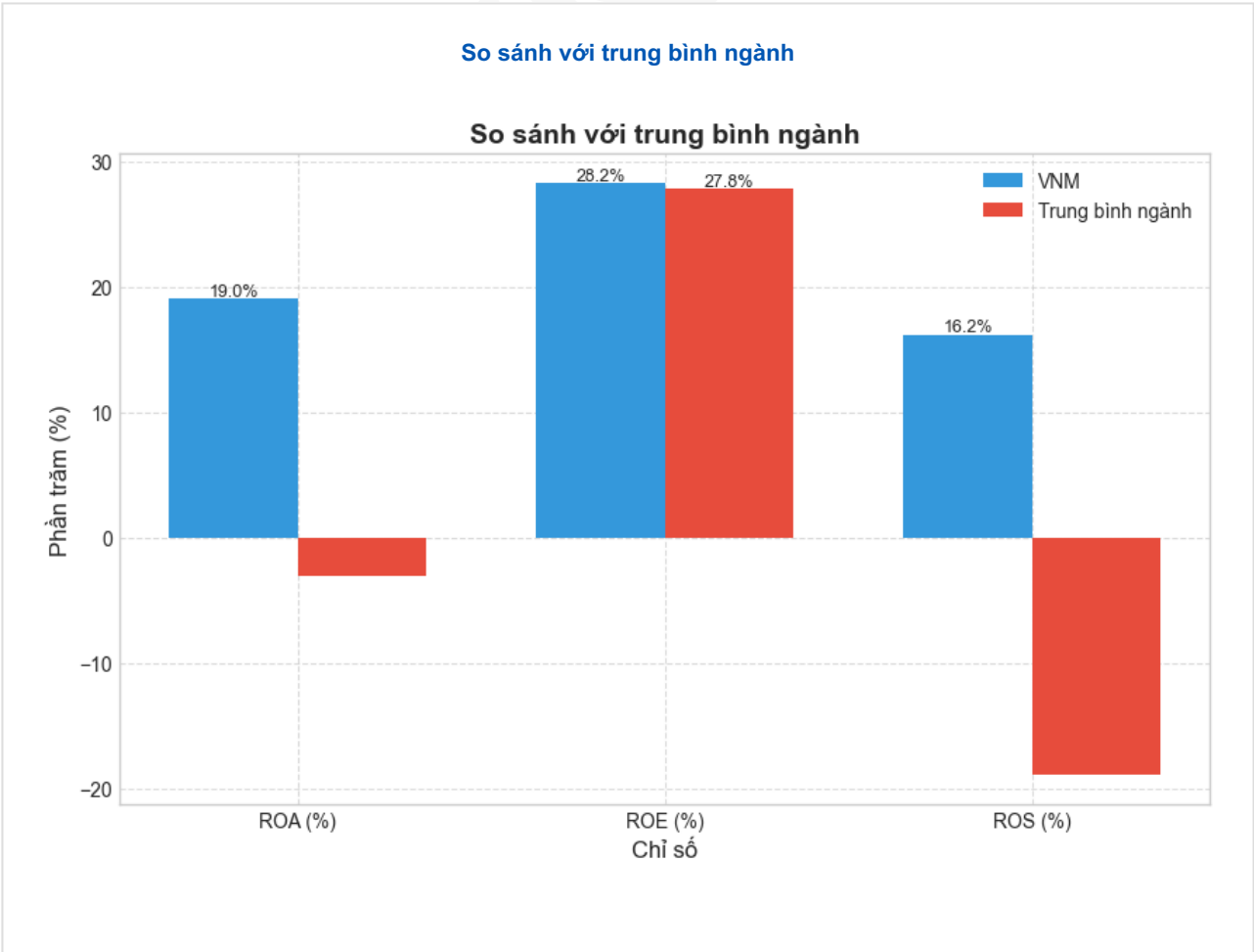
Chỉ Số	VNM	Trung Bình Ngành	So Sánh
Tỷ số Nợ/Tổng tài sản (%)	32.68	161.87	-129.18
Tỷ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	48.60	465.14	-416.54
Tỷ số Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (%)	67.32	-61.87	+129.18

2.1.5 Chỉ Số Hiệu Quả Hoạt Động

Chỉ Số	VNM	Trung Bình Ngành	So Sánh
Vòng quay tổng tài sản (lần)	1.18	1.27	-0.09
Vòng quay hàng tồn kho (lần)	10.54	15.73	-5.19
Vòng quay khoản phải thu (lần)	10.05	10.28	-0.23
Vòng quay vốn lưu động (lần)	3.41	-17.62	+21.03

Chú thích: Giá trị so sánh màu xanh biểu thị hiệu suất tốt hơn trung bình ngành, giá trị màu đỏ biểu thị hiệu suất kém hơn trung bình ngành.

2.2. Biểu Đồ So Sánh



Phân Tích So Sánh Với Ngành

Chỉ số sinh lời: Công ty VNM có hiệu suất vượt trội so với trung bình ngành về khả năng sinh lời, với ROE cao hơn 0.46%, ROA cao hơn 22.08%, và ROS cao hơn 35.10%.

Tăng trưởng: Về tăng trưởng, công ty có tốc độ tăng trưởng doanh thu thấp hơn trung bình ngành 11.04% và tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn trung bình ngành 41.91%.

Chỉ số thanh khoản: Về khả năng thanh toán, công ty có tỷ số thanh toán hiện hành thấp hơn trung bình ngành 0.70 lần và tỷ số thanh toán nhanh thấp hơn trung bình ngành 0.35 lần. Khả năng thanh toán lãi vay kém hơn trung bình ngành 30.29 lần.

Chỉ số đòn bẩy: Về cơ cấu vốn, công ty có tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu thấp hơn trung bình ngành 416.54%, và tỷ lệ nợ/tổng tài sản thấp hơn trung bình ngành 129.18%.

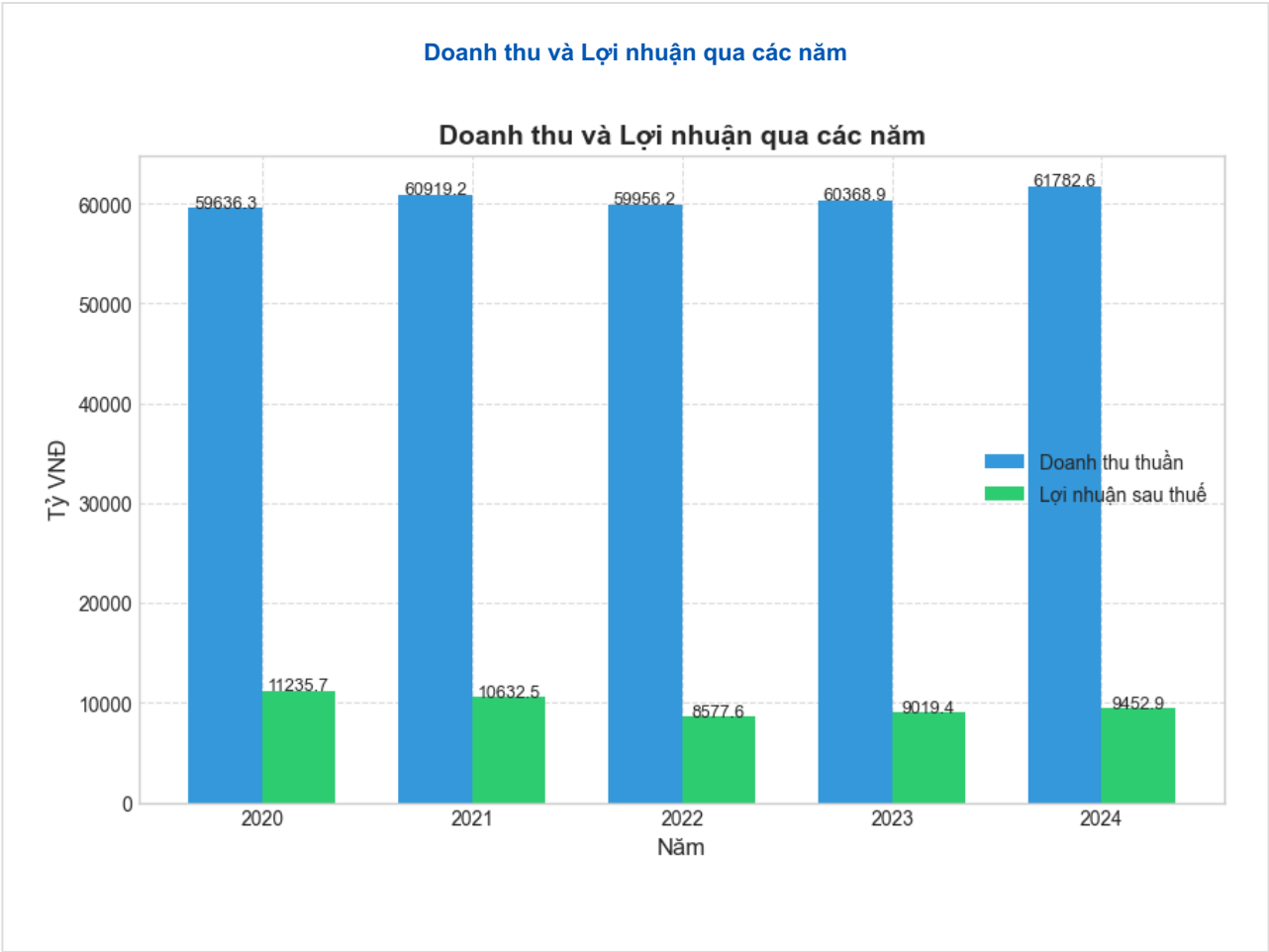
Chỉ số hiệu quả hoạt động: Về hiệu quả hoạt động, công ty có vòng quay tổng tài sản thấp hơn trung bình ngành 0.09 lần, vòng quay hàng tồn kho thấp hơn trung bình ngành 5.19 lần, và vòng quay khoản phải thu thấp hơn trung bình ngành 0.23 lần.

VNM

3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1. Kết Quả Kinh Doanh

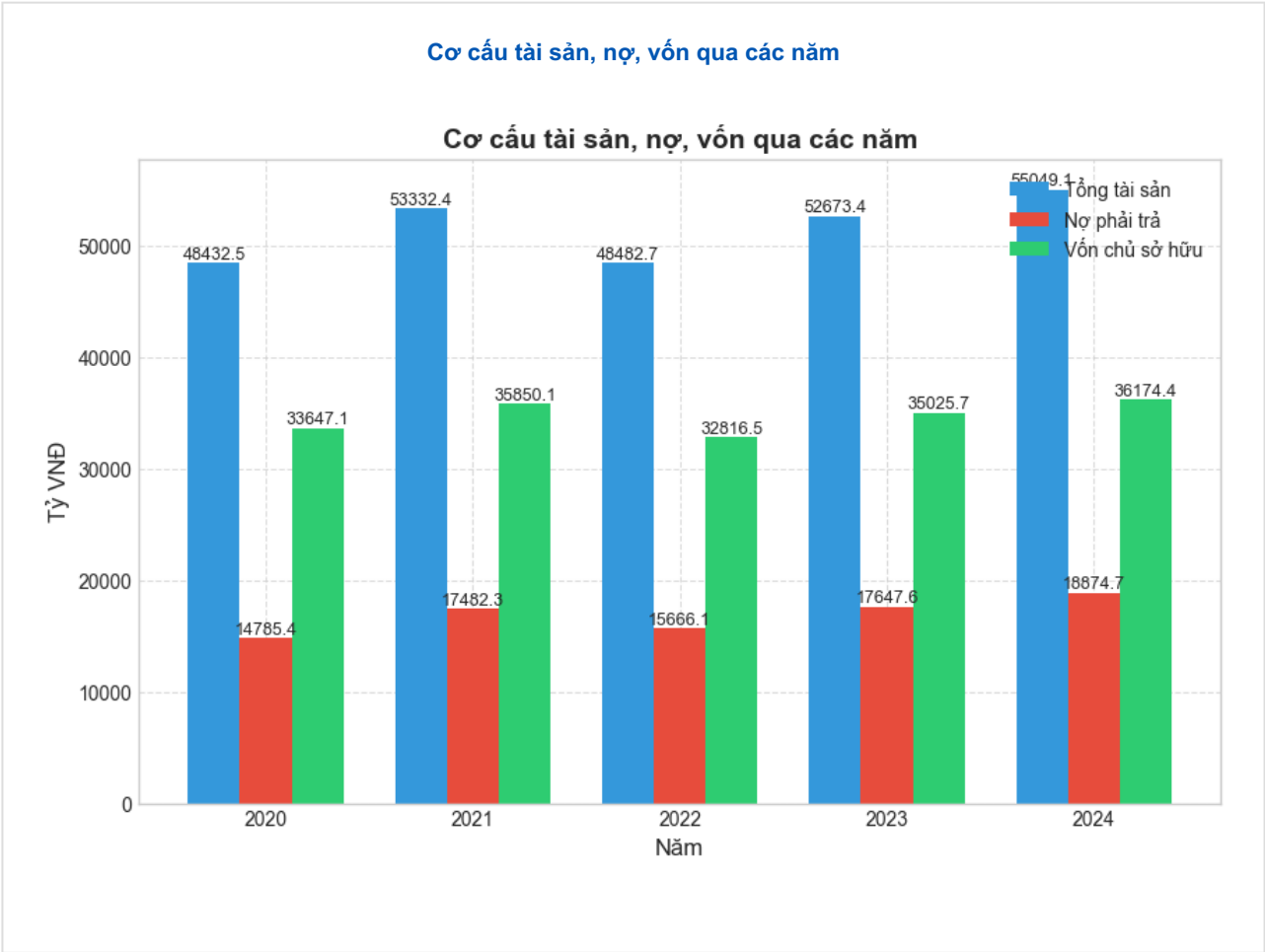
Chỉ Tiêu (Tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh Thu Thuần	59636.29	60919.16	59956.25	60368.92	61782.61
Lợi Nhuận Gộp	27668.62	26278.30	23897.23	24544.73	25590.18
Lợi Nhuận Từ HĐKD	13539.38	12727.62	10491.06	10903.63	11593.98
Lợi Nhuận Trước Thuế	13518.54	12922.24	10495.53	10967.90	11599.65
Lợi Nhuận Sau Thuế	11235.73	10632.54	8577.58	9019.35	9452.89



3.2. Cân Đối Kế Toán

Chỉ Tiêu (Tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng Tài Sản	48432.48	53332.40	48482.66	52673.37	55049.06

Chỉ Tiêu (Tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Tài Sản Ngắn Hạn	29665.73	36109.91	31560.38	35935.88	37553.65
Tài Sản Dài Hạn	18766.75	17222.49	16922.28	16737.49	17495.41
Nợ Phải Trả	14785.36	17482.29	15666.15	17647.63	18874.66
Vốn Chủ Sở Hữu	33647.12	35850.11	32816.52	35025.74	36174.40



3.3. Lưu Chuyển Tiền Tệ

Chỉ Tiêu (Tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Dòng Tiền Từ HĐKD	10180.17	9431.97	8827.27	7887.42	9685.94
Dòng Tiền Từ HĐ Đầu Tư	-4802.01	-3933.25	3472.77	-2988.55	-3739.09
Dòng Tiền Từ HĐ Tài Chính	-5926.53	-5257.40	-12360.29	-4292.77	-6641.26
Dòng Tiền Thuần	-548.37	241.33	-60.24	606.10	-694.42

Nhận Định Tình Hình Tài Chính

Từ năm 2020 đến 2024, công ty VNM đã có sự biến động về tình hình tài chính như sau:

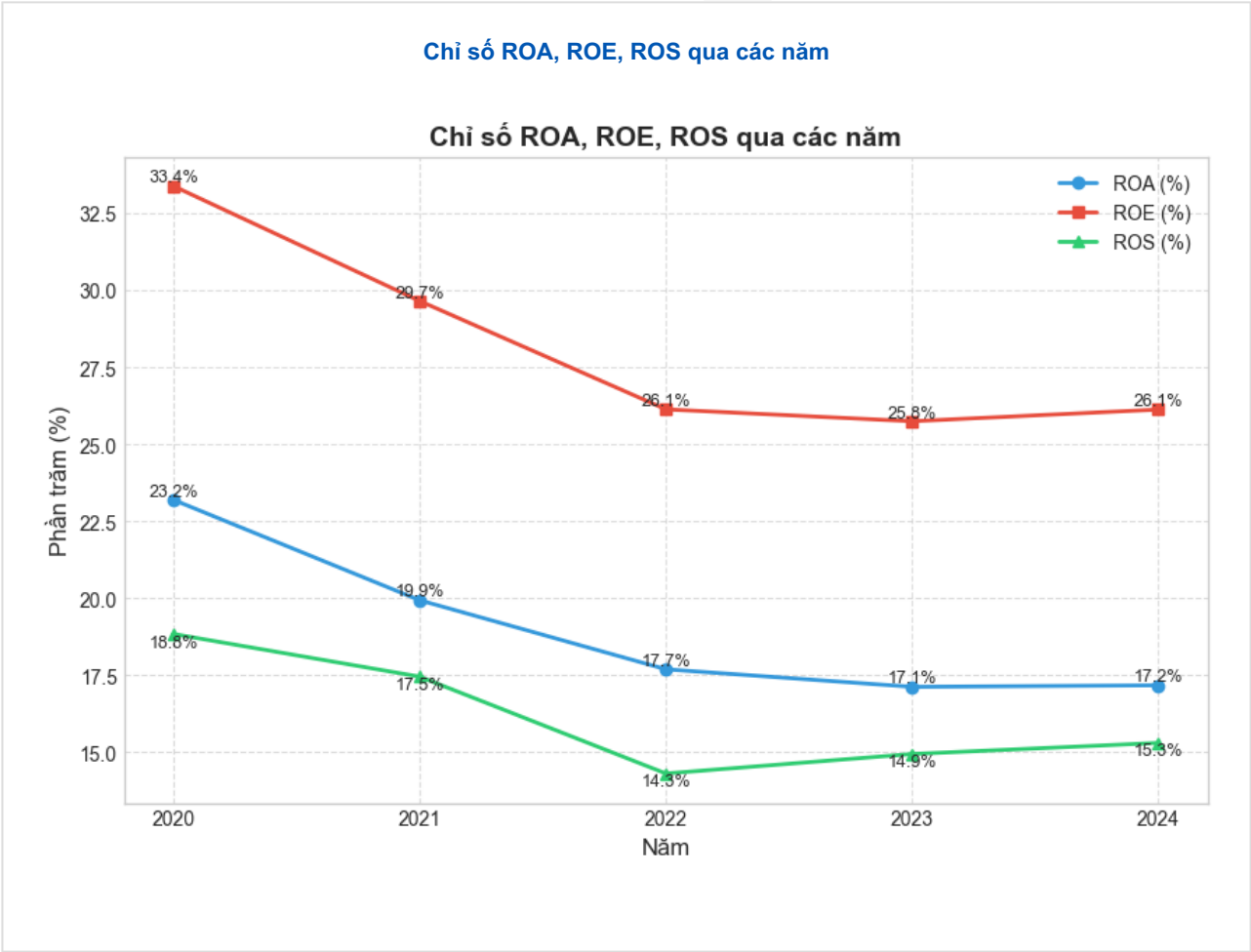
- **Doanh thu thuần** tăng **3.60%** (từ 59636.29 tỷ VNĐ lên 61782.61 tỷ VNĐ).
- **Lợi nhuận sau thuế** giảm **15.87%** (từ 11235.73 tỷ VNĐ lên 9452.89 tỷ VNĐ).
- **Tổng tài sản** tăng **13.66%** (từ 48432.48 tỷ VNĐ lên 55049.06 tỷ VNĐ).

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2024 là 9685.94 tỷ VNĐ, cao hơn lợi nhuận sau thuế (9452.89 tỷ VNĐ), cho thấy chất lượng lợi nhuận tốt.

4. PHÂN TÍCH SÂU CÁC CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

4.1. Chỉ Số Sinh Lãi

Chỉ Tiêu (%)	2020	2021	2022	2023	2024
ROA - Tỷ Suất Sinh Lãi Trên Tài Sản	23.20	19.94	17.69	17.12	17.17
ROE - Tỷ Suất Sinh Lãi Trên Vốn	33.39	29.66	26.14	25.75	26.13
ROS - Tỷ Suất Sinh Lãi Trên Doanh Thu	18.84	17.45	14.31	14.94	15.30
Tỷ Suất Lợi Nhuận Gộp	46.40	43.14	39.86	40.66	41.42
EBIT Margin - Tỷ suất EBIT	22.43	21.07	17.23	17.58	18.32
EBITDA Margin - Tỷ suất EBITDA	26.13	24.55	20.72	20.98	21.71



Giải thích:

- ROA (Return on Assets): Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản
- ROE (Return on Equity): Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu
- ROS (Return on Sales): Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần
- EBIT Margin: EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế) / Doanh thu thuần

- EBITDA Margin: EBITDA (Lợi nhuận trước khấu hao, lãi vay và thuế) / Doanh thu thuần
- Tỷ suất lợi nhuận gộp: Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần

4.2. Phân Tích Tăng Trưởng

Chỉ Tiêu (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	2.15	-1.58	0.69	2.34
Tăng trưởng lợi nhuận	-5.37	-19.33	5.15	4.81
Tăng trưởng tổng tài sản	10.12	-9.09	8.64	4.51
Tăng trưởng vốn chủ sở hữu	6.55	-8.46	6.73	3.28

4.3. Phân Tích Cơ Cấu Vốn và Thanh Khoản

Chỉ Tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ số thanh toán hiện hành (lần)	2.09	2.12	2.06	2.10	2.03
Tỷ số thanh toán nhanh (lần)	1.74	1.72	1.70	1.74	1.73
Tỷ lệ Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	43.94	48.76	47.74	50.38	52.18
Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản (%)	30.53	32.78	32.31	33.50	34.29
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Giải thích:

- Tỷ số thanh toán hiện hành: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn
- Tỷ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn
- Tỷ lệ Nợ/Vốn chủ sở hữu: (Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu) × 100%
- Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản: (Nợ phải trả / Tổng tài sản) × 100%
- Khả năng thanh toán lãi vay: Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) / Chi phí lãi vay

4.4. Phân Tích Hiệu Quả Hoạt Động

Chỉ Tiêu (lần)	2020	2021	2022	2023	2024
Vòng quay tổng tài sản	1.23	1.14	1.24	1.15	1.12
Vòng quay hàng tồn kho	6.52	5.11	6.51	5.85	6.36
Vòng quay khoản phải thu	11.50	10.46	9.83	9.25	9.91
Vòng quay vốn lưu động	3.86	3.20	3.69	3.21	3.24

Giải thích:

- Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần / Tổng tài sản
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho trung bình
- Vòng quay khoản phải thu: Doanh thu thuần / Khoản phải thu trung bình
- Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần / (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)

Phân Tích Chỉ Số Tài Chính

Khả năng sinh lời: Công ty VNM có ROA là 17.17%, ROE là 26.13%, và ROS là 15.30% trong năm 2024. So với năm 2023, các chỉ số sinh lời đều **tăng** (ROA +0.05%, ROE +0.38%, ROS +0.36%), cho thấy khả năng sinh lời của công ty đang được cải thiện.

Khả năng thanh toán: Công ty có tỷ số thanh toán hiện hành là 2.03 lần trong năm 2024. Đây là mức **rất tốt**, cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn dồi dào.

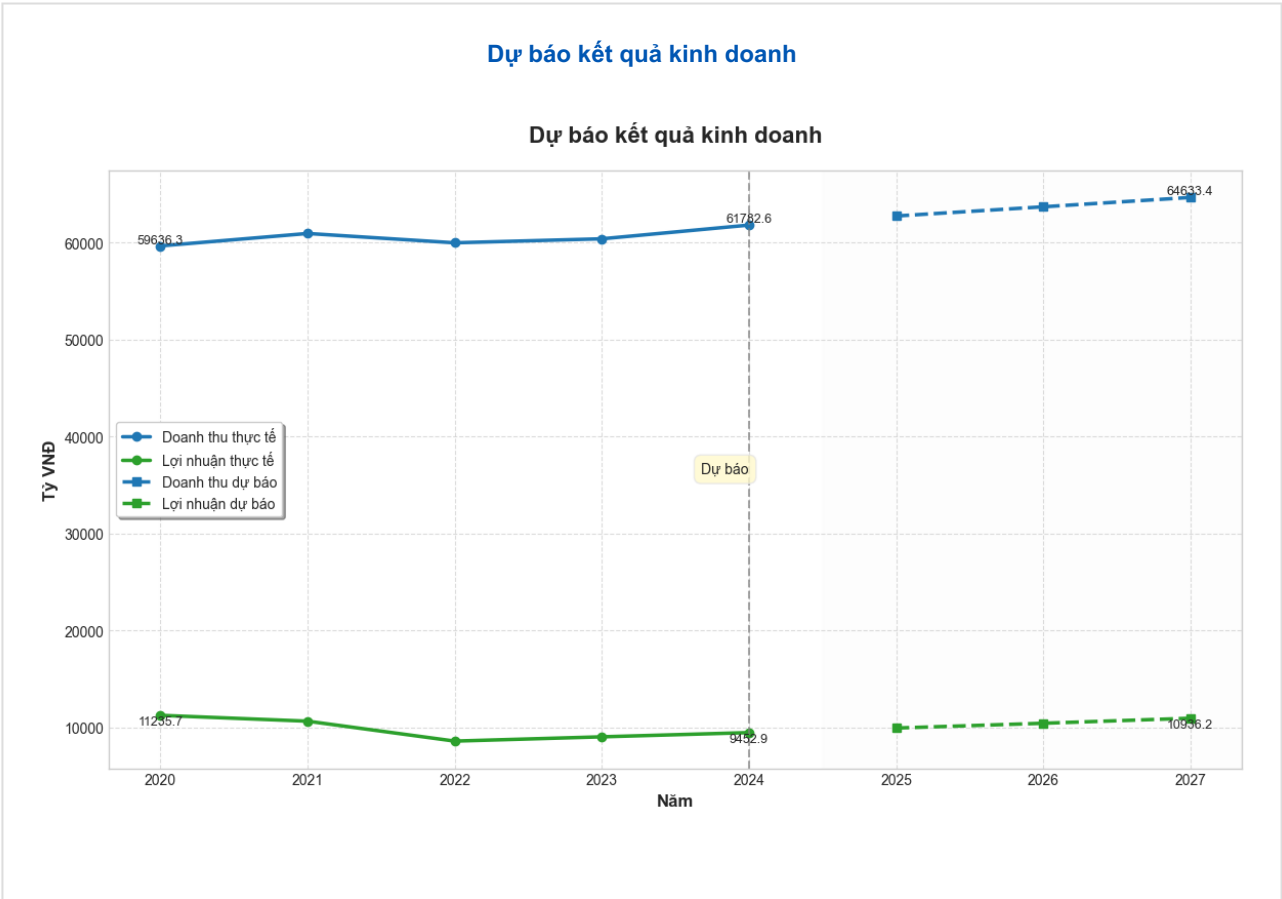
Cơ cấu vốn: Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu của công ty là 52.18% trong năm 2024. Đây là mức **vừa phải**, cho thấy công ty có cơ cấu vốn tương đối cân đối.

Hiệu quả hoạt động: Vòng quay tài sản của công ty là 1.12 lần trong năm 2024, cho thấy công ty **sử dụng tài sản hiệu quả** để tạo ra doanh thu. Vòng quay hàng tồn kho là 6.36 lần, cho thấy **quản lý hàng tồn kho hiệu quả**. Vòng quay khoản phải thu là 9.91 lần, cho thấy **hiệu quả trong việc thu hồi công nợ**.

5. DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Dự Báo Tài Chính

Chỉ Tiêu (Tỷ VNĐ)	2025	2026	2027
Doanh Thu Thuần	62718.63	63668.83	64633.42
Lợi Nhuận Gộp	26481.85	27404.59	28359.48
Lợi Nhuận Trước Thuế	11908.22	12501.07	13123.45
Lợi Nhuận Sau Thuế	9923.51	10417.56	10936.21



Giả Định Dự Báo

Dự báo tài chính được thực hiện dựa trên các giả định sau:

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình dự kiến: 5-10% /năm
- Tỷ suất lợi nhuận gộp dự kiến duy trì ở mức 41.42%
- Các yếu tố vĩ mô được giả định ở mức ổn định
- Không có thay đổi đột biến về cơ cấu vốn hoặc đầu tư lớn

Lưu ý: Dự báo này mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào diễn biến thực tế của thị trường và hoạt động kinh doanh của công ty.

5.2. Đánh Giá Sức Khỏe Tài Chính

Khía Cạnh	Đánh Giá	Chi Tiết
Khả năng sinh lời	Tốt	<ul style="list-style-type: none">• ROE (26.13%) tương đương trung bình ngành (27.76%)• ROA (17.17%) cao hơn trung bình ngành (-3.06%)
Thanh khoản	Tốt	<ul style="list-style-type: none">• Tỷ số thanh toán hiện hành (2.03) rất tốt• Tỷ số thanh toán nhanh (1.73) rất tốt
Cơ cấu vốn	Tốt	<ul style="list-style-type: none">• Tỷ lệ Nợ/Tài sản (34.29%) thấp hơn trung bình ngành
Hiệu quả hoạt động	Trung bình	<ul style="list-style-type: none">• Vòng quay tài sản (1.12 lần) ở mức hợp lý
Tăng trưởng	Trung bình	<ul style="list-style-type: none">• Tăng trưởng doanh thu ổn định (1.52% trung bình/năm)• Tăng trưởng lợi nhuận ổn định (4.98% trung bình/năm)
Đánh giá tổng thể	Xuất sắc	Điểm: 4

5.3. Khuyến Nghị Cải Thiện

Mức Độ Ưu Tiên: **Thấp**

Tập trung vào việc duy trì sự ổn định tài chính hiện tại và đẩy mạnh tăng trưởng. Nên chú trọng vào chiến lược tăng trưởng doanh thu và mở rộng thị trường. Những cải tiến nhỏ trong quản lý chi phí và tối ưu hóa vốn có thể mang lại lợi ích đáng kể.

5.3.1 Khuyến Nghị Chiến Lược

- Tập trung vào các phân khúc thị trường có biên lợi nhuận cao hơn
- Xây dựng chiến lược kinh doanh bền vững dựa trên lợi thế cạnh tranh của công ty

5.3.2 Khuyến Nghị Hoạt Động

- Ứng dụng công nghệ để tự động hóa và tối ưu hóa các quy trình nội bộ
- Cải thiện hệ thống quản lý chi phí và hiệu quả hoạt động

5.3.3 Khuyến Nghị Tài Chính

- Tối ưu hóa cơ cấu vốn để cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận
- Cải thiện quản lý dòng tiền và hoạch định tài chính dài hạn

6. KẾT LUẬN

Tóm Tắt Đánh Giá

Tình hình tài chính: Đánh giá tổng thể về tình hình tài chính của công ty ở mức XUẤT SẮC. Về khả năng sinh lời, công ty có ROE 26.13% và ROA 17.17%, vượt trội so với trung bình ngành. Về tình hình thanh khoản, với tỷ số thanh toán hiện hành 2.03 lần, công ty có khả năng đáp ứng tốt các nghĩa vụ ngắn hạn. Về cơ cấu vốn, với tỷ lệ Nợ/Tài sản 34.29%, công ty có cơ cấu vốn an toàn với tỷ lệ nợ thấp. Về hiệu quả hoạt động, công ty có hiệu quả hoạt động ở mức trung bình. Về tăng trưởng, công ty duy trì mức tăng trưởng ổn định.

Điểm mạnh:

- ROA cao (17.17%), hiệu quả sử dụng tài sản tốt
- Khả năng thanh toán ngắn hạn tốt
- Cơ cấu vốn an toàn, ít sử dụng nợ

Điểm yếu:

- Đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các đối thủ trong ngành
- Chịu ảnh hưởng từ biến động kinh tế vĩ mô
- Cần đổi mới để duy trì khả năng cạnh tranh

Triển vọng tương lai:

Dựa trên các phân tích và dự báo tài chính, công ty VNM được kỳ vọng sẽ duy trì tăng trưởng nhẹ trong giai đoạn 2025-2027, với doanh thu dự kiến tăng 3.05% và lợi nhuận tăng 10.21%.

Định hướng cải thiện:

Để nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo sự phát triển bền vững, công ty nên ưu tiên tập trung vào các phân khúc thị trường có biên lợi nhuận cao hơn và ứng dụng công nghệ để tự động hóa và tối ưu hóa các quy trình nội bộ. Về mặt tài chính, công ty cần tập trung vào việc tối ưu hóa cơ cấu vốn để cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận.

Lưu ý: Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không đưa ra khuyến nghị đầu tư. Nhà đầu tư cần thận trọng và thực hiện phân tích của riêng mình trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

© - Báo cáo được tạo tự động dựa trên dữ liệu tài chính.